TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22-9-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết;

Ông Huỳnh Thanh Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 và Quyết định định hoãn phiên tòa số 106/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Bảo T, sinh năm 1991; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 6 năm 2023, Bản tự khai ngày 21 tháng 6 năm 2023 và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn anh Trần Bảo T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T và chị Y là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương vào ngày 22 tháng 11 năm 2016. Sau khi kết hôn, anh T và chị Y sống hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh T và chị Y đã ly thân từ tháng 12 năm 2020 cho đến nay. Hiện nay, anh T không cảm với chị Y nên yêu cầu được ly hôn để trả tự do cho nhau.

Về con chung: anh T và chị Y có 02 con chung tên Trần Nguyễn Bảo D, sinh ngày 26 tháng 5 năm 2017 và Trần Nguyễn Bảo L, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2019. Anh T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L và cháu D. Anh T không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng chị Y đều vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị Y.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

- Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: anh Trần Bảo T khởi kiện chị Nguyễn Thị Y về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Chị Y có nơi cư trú tại ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn chị Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng chị Y vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Y.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về hôn nhân: hôn nhân của anh T và chị Y là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 136, ngày 22 tháng 11 năm 2016; chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên cãi vã, không có tiếng nói chung. Anh T và chị Y đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Xét thấy, anh T và chị Y là vợ chồng nhưng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau là không thực hiện đúng nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân của anh T và chị Y đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, quyết định cho anh T và chị Y ly hôn.

[3.2] Về con chung: anh T và chị Y có có 02 con chung Trần Nguyễn Bảo D, sinh ngày 26 tháng 5 năm 2017 và Trần Nguyễn Bảo L, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2019. Tại Đơn khởi kiện ngày 01 tháng 6 năm 2023, anh T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L, anh T không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con. Anh T đồng ý giao cháu D cho chị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh T không cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày hôm nay, anh T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D và cháu L. Anh T không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay hai con chung đang sinh sống và học tập ổn định với anh T. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu D và cháu L cho anh Trung trực t chăm sóc, nuôi dưỡng và giao dục là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng: anh T không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình

[3.3] Về chia tài sản chung, nợ chung: anh T không tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: nguyên đơn anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Bảo T với bị đơn chị Nguyễn Thị Y về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Trần Bảo T với chị Nguyễn Thị Y.

- Về nuôi con chung: giao cháu Trần Nguyễn Bảo D, sinh ngày 26 tháng 5 năm 2017 và cháu Trần Nguyễn Bảo L, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2019 cho anh Trần Bảo Trung trực t1 chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh T không yêu cầu chị Y phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp chị Y lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Y.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: anh Trần Bảo T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: anh Trần Bảo T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0010281 ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2016);
- Đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tùng